

Bản án số: 21/2019/DS-PT

Ngày: 28-11-2019

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Vinh và bà Phạm Thị Tuyết

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:* Bà Đinh Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2019 về Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th sinh năm 1946; Địa chỉ: Xóm B, xã Nh, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

2. *Bị đơn:*

- Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm M, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1955; Địa chỉ: Xóm M, xã Hội Ninh, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Văn T sinh năm 1984; Địa chỉ: Xóm M, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn K sinh năm 1956; Địa chỉ: Xóm M, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác: Hà) sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm B, xã Nh, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Hoàng Thị Th1 sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm M, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Th là nguyên đơn.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th, người đại diện hợp pháp là chị Phạm Thị B và ông Phạm Đức H cũng đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị K cư trú tại xóm M, xã Kim Bình cũ nay là xóm M, xã H, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình có 03 con là bà Nguyễn Thị H2 sinh năm 1946, ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1959. Năm 1973 bà K bị tai nạn chết. Năm 1974 ông H tái hôn với bà Th, có tổ chức cưới hỏi và có 01 con chung là anh Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác: Hà) sinh năm 1974. Trong thời gian từ năm 1974 đến năm 1977 bà Th và ông H sống cùng với con riêng của ông H tại xóm M, xã H. Do mâu thuẫn giữa mẹ kế và con chồng nên bà Th thống nhất với ông H để bà và anh Đ về sống tại nhà ngoại ở xã Nh nhưng bà và anh Đ vẫn thường xuyên đi lại cả hai nơi.

Trước khi tái hôn với bà Th, ông H và bà K có tài sản chung là một thửa đất, trên đất có ngôi nhà lợp bồi tại xóm M, xã H (thửa số 211, tờ bản đồ số 4 lập năm 1996 có diện tích 935m²). Ông H chết ngày 06/3/1997, trước khi chết ông H không có ý kiến gì về việc phân chia đất đai là tài sản chung của ông H, bà K và bà Th. Sau khi ông H chết, vợ chồng bà H đã giả mạo giấy tờ chuyển nhượng đất năm 1986 và 1995 để làm thủ tục chuyển nhượng 596m² đất của ông H sang tên ông K là chồng bà H (GCNQSDĐ số I 647141 do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997); phần đất còn lại có diện tích 339m² đứng tên ông H (GCNQSDĐ số I 647139 do UBND huyện Kim Sơn cấp ngày 21/01/1997) và hiện tại đang do ông H1, anh T (con bà H2) quản lý sử dụng.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/02/2018 bà Th yêu cầu chia 935m² đất của ông H để lại tại xóm M, xã H để bà Th được hưởng một phần diện tích theo pháp luật quy định.

Tại Bản tự khai ngày 22/4/2018 bà Th đề nghị chia tài sản chung của bà Th và ông H; chia thừa kế tài sản của ông H cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại Phiên tòa sơ thẩm người đại diện của bà Th đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông H để lại là mảnh đất có diện tích 935m² tại xóm M, xã H theo quy định của pháp luật, không yêu cầu giải quyết chia thừa kế đối với tài sản khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông H và bà K là bố mẹ đẻ của ông H1, bà H2 và bà H. Bà Th là mẹ kế và anh

Nguyễn Văn Đ là em cùng cha khác mẹ với ông H1. Bà K chết năm 1973. Năm 1974 ông H kết hôn với bà Th có tổ chức cưới hỏi theo nếp sống cũ. Năm 1977 do có mâu thuẫn gia đình nên bà Th đưa anh Đ về sinh sống tại xã Nh. Trước khi bà K chết, tài sản của ông bà có 01 căn nhà 5 gian lợp bởi trên diện tích 935m² đất. Khi bà Th về xã Nh sống nhà đất do ông H quản lý sử dụng. Khoảng năm 1987 bà H về ở với ông H, bà H2 và cùng quản lý diện tích đất nêu trên. Ngày 06/3/1997 ông H chết, di sản để lại chưa được chia thừa kế. Năm 2005 ông H1 về cùng sinh sống sử dụng đất chung. Việc bà H, ông K được cấp giấy CNQSD đất là do bà H tự ý tách 596m² đất để làm thủ tục, bản thân bà H2 không biết chữ và cũng không tham gia buổi họp gia đình nên chữ ký trong văn bản ngày 10/10/1986 và ngày 30/04/1995 về việc ông H cho và bán đất cho bà H không phải do bà H2 ký. Nay bà Th đề nghị chia thừa kế, ông H1 nhất trí như ý kiến của bà Th, đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế thửa đất 211 có diện tích 935m², không yêu cầu giải quyết các tài sản khác của ông H để lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T là con duy nhất của bà Nguyễn Thị H2 (bà H2 không có chồng), bà H2 chết năm 2017. Hiện nay, anh T vẫn đang sống tại căn nhà xây trên mảnh đất ông H cho bà H2 lúc còn sống tại xóm M, xã H. Tổng diện tích đất của ông H là 935m², chiều bít mặt đường QL10 là 20,3m, mẹ con anh T đã xây nhà hết 4m ở phía Tây mặt đường. Anh T nhất trí với đơn khởi kiện của bà Th về chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật để bảo đảm quyền lợi cho các thành viên trong gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Nguyễn Thị H đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông K trình bày: Bố mẹ bà H là ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị K có 03 người con là bà H2, ông H1 bà H. Bà K chết năm 1973. Năm 1974, bà Th về chung sống với và ông H không có đăng ký kết hôn, không rõ ông H và bà Th có phải là vợ chồng hợp pháp hay không; anh Nguyễn Văn Đ có phải là con của ông H hay không.

Về quyền sử dụng đất: Năm 1986 ông H chuyển nhượng cho vợ chồng bà 01 sào và cho 05 miếng đất, việc chuyển nhượng và cho đất giữa hai bên được anh em, gia đình nội tộc tham gia chứng kiến, được UBND xã Kim Bình xác nhận ngày 10/10/1986. Ngày 21/01/1997 UBND huyện Kim Sơn cấp GCNQSDĐ số I 647141 đứng tên ông K là chồng bà H có diện tích 596m²; việc chuyển nhượng và cho đất là hợp pháp. Năm 1995 ông H tiếp tục lập văn bản cho bà H2 05 miếng đất và chuyển nhượng cho vợ chồng bà H 05 miếng đất còn lại với giá 10.000.000 đồng để dưỡng già và chi phí thuốc thang; việc cho và mua bán cũng lập thành văn bản có xác nhận của UBND xã H. Trong thời gian ông H ốm đau bệnh tật, chỉ có gia đình bà chăm sóc, phụng dưỡng. Năm 1997 ông H chết gia đình bà lo tang lễ, đến năm 2003 sang cát, xây lăng mộ cho ông H, bà K. Bà Th không tham gia vào vấn đề nào kể từ khi đi khỏi nhà vào năm 1978. Nay bà Th khởi kiện chia tài sản và chia di sản thừa kế của ông H nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông H và bà Th có đăng ký kết hôn

để thể hiện mối quan hệ là vợ chồng. Trên thực tế, bà Th cũng không chăm sóc, giúp đỡ và cùng ông H xây dựng gia đình, do vậy mối quan hệ của bà Th với ông H không được công nhận là vợ chồng. Việc bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của ông H là không đủ căn cứ xem xét, bởi vì bà Th không đủ điều kiện để được coi là “hôn nhân thực tế” với ông H.

Về tài sản là căn nhà bồi xây dựng trên diện tích đất 935m² có nguồn gốc của ông H, bà K tạo lập được khi còn sống. Khối tài sản này ông H vừa chuyển nhượng vừa tặng cho vợ chồng bà một phần căn nhà trên diện tích đất 596m², gia đình bà sử dụng từ đó đến nay. Việc mua bán chuyển nhượng tặng cho được lập thành văn bản có xác nhận của chính quyền địa phương xã Kim Bình năm 1986, vợ chồng bà đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xác nhận quyền sở hữu quyền sử dụng công khai ngay tình đúng pháp luật. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà H diễn ra từ năm 1997 nhưng không ai có ý kiến gì. Như vậy, đủ căn cứ xác định đây là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà, diện tích đất này không còn của ông H để có thể đưa ra chia thừa kế hay chia tài sản chung. Về một phần căn nhà bồi hiện nay ông H1 đang sử dụng trên diện tích đất 339m² đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông H, trong đơn xin chuyển nhượng bán đất do ông H lập ngày 30/4/1995 có xác nhận của UBND xã H vào ngày 07/5/1995 có nội dung cho bà H2 175m² số còn lại giao cho bà H hóa giá 10.000.000 đồng để lo công việc cho ông lúc tuổi già. Với nội dung trên thực chất là bản di chúc thể hiện ý nguyện của ông H trước khi qua đời, đề nghị Tòa án chia cho gia đình bà và bà H2 theo nội dung di chúc. Đối với phần nhà ông H1 đang ở là do bà bỏ tiền ra sửa chữa để cưới vợ cho ông H1.

Tại bản tự khai ngày 27/7/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Th1 trình bày: Quá trình chung sống bà và ông H1 đã có công sức sửa chữa nhà bồi của ông H, bà K để lại thành nhà ba gian mái ngói. Bà Th1 đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho bà, chia cho vợ chồng bà được hưởng một phần đất của ông Hán để lại tại xóm M, xã H.

Tại Bản án số: 01/2019/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn đã quyết định:

Áp dụng các Điều 161, 165, 213, 219, 223, 235, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 658, 659, 660, 357, 486 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 33, 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 99, 100, 101 Luật đất đai;

Căn cứ các Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Th đối với bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn T:

- Giao ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng diện tích 209m² có vị trí Tây giáp đất giao cho anh Nguyễn Văn T; Đông giáp đất của gia đình bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K có cùng kích thước 51m; Nam giáp đường 481D kích thước 4m và Bắc giáp ruộng nhà ông Bằng có kích thước 4,2m và được sở hữu, sử dụng ½ căn nhà của ông H1 trên diện tích đất được giao.

- Giao anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích 211,5m² có vị trí Tây giáp đất nhà ông Cát, Đông giáp đất giao cho ông Nguyễn Văn H1 có cùng kích thước 51m; Nam giáp đường 481D kích thước 4,1m và Bắc giáp ruộng nhà ông Bằng có kích thước 4,2m. Được sở hữu các tài sản xây dựng trên đất là tài sản của bà H2 mẹ đẻ anh T để lại.

- Xác định vị trí quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn K trong thửa 211 tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 có vị trí Tây giáp đất giao cho ông Nguyễn Văn H1 có kích thước 51m, Đông giáp đất nhà ông Thiều có kích thước 50,7m; Nam giáp đường 481D và Bắc giáp ruộng nhà ông Bằng có cùng kích thước 12,2m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ông Nguyễn Văn H1 phải thanh toán số tiền 210.425.000 đồng; Anh Nguyễn Văn T phải thanh toán số tiền 218.425.000 đồng để thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th 357.375.000 đồng và anh Nguyễn Văn Đ (Hà) 71.475.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H được sở hữu sử dụng ½ căn nhà của ông H1 nằm trên phần đất của gia đình bà H và phải thanh toán cho ông H1 giá trị ½ căn nhà trên với số tiền là 5.206.000 đồng.

2. Về án phí:

- Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn T (do anh T nhận kỷ phần thừa kế của bà H2). Bà Th được hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 53.286.000 đồng theo biên lai số AA/2013/0002828 ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Sơn.

- Anh Nguyễn Văn Đ (tức Hà) phải nộp 3.573.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án đối với các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/6/2019 bà Nguyễn Thị Th kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ vụ án. Lý do: Không nhất trí với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm vì đã xâm phạm đến quyền lợi của bà Th.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/7/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. Kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 13/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn theo thủ tục phúc thẩm.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án, theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Lý do: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ, đánh giá chứng cứ không đầy đủ, toàn diện, khách quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự; vi phạm nghiêm trọng cả về thủ tục tố tụng cũng như nội dung giải quyết vụ án, những vi phạm nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 21/6/2019. Ngoài ra, nguyên đơn còn có ý kiến không nhất trí việc Tòa án cấp sơ thẩm chọn giá theo kết quả định giá trong vụ án đã đình chỉ để làm căn cứ giải quyết vụ án này.

Bị đơn là ông H, anh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đ, bà Th1 nhất trí với nội dung kháng cáo, kháng nghị. Bà H không nhất trí với nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị rút mục “1.” trong phần xét thấy về xác định tư cách tham gia tố tụng của anh T trong quyết định kháng nghị phúc thẩm và nhận xét:

Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị:

- Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Hủy Bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 13/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Người kháng cáo không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Th là đương sự trong vụ án, đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình ra quyết định kháng nghị trong hạn luật định. Vì vậy, đơn kháng cáo của bà Th, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm Đơn khởi kiện ngày 25/02/2018 của bà Nguyễn Thị Th là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân

sự. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

* *Về yêu cầu khởi kiện*: Đơn khởi kiện ngày 25/02/2018 bà Th yêu cầu chia 935m² đất ông H để lại tại xóm M, xã H để bà Th được hưởng một phần diện tích theo pháp luật quy định. Yêu cầu khởi kiện của bà Th chưa rõ ràng nhưng Tòa án không yêu cầu bà Th sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện để làm rõ bà Th yêu cầu chia tài sản chung hay chia thừa kế là vi phạm quy định Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bản tự khai ngày 22/4/2018 bà Th đề nghị chia tài sản chung của bà Th và ông H; chia thừa kế tài sản của ông H cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Tòa án không làm rõ đây có phải là sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện hay không để làm thủ tục thông báo cho các đương sự khác biết và thực hiện quyền thu thập, cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Tại Phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông H để lại là mảnh đất có diện tích 935m² tại xóm M, xã H theo quy định của pháp luật.

Như vậy, kể từ khi nhận đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ yêu cầu khởi kiện của bà Th là gì (Yêu cầu chia tài sản chung của bà Th với ông H, chia thừa kế di sản của ông H trong diện tích 935m² hay chỉ có một yêu cầu là chia di sản thừa kế của ông H đối với diện tích 935m² tại xóm M, xã H) dẫn đến ra bản án không đúng yêu cầu của đương sự.

* *Về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng*: Trong thông báo thụ lý vụ án không thông báo cho bà Th1 (vợ ông H1), không có tên bà Th1; sau đó không có thủ tục đưa bà Th1 vào tham gia tố tụng nhưng trong bản án sơ thẩm vẫn xác định bà Th1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* *Về thủ tục kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải*: Ngày 23/7/2018 Tòa án ra Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. (hồi 14 giờ 30 ngày 30/7/2018 tổ chức phiên họp)

Đơn đề nghị ngày 30/7/2018 của bà H có nội dung “từ chối phiên hòa giải” và giữ nguyên ý kiến trong biên bản hòa giải của vụ án trước đã đình chỉ.

Ngày 30/7/2018 Tòa án tiến hành lập biên bản không tiến hành phiên họp và hòa giải do đương sự là bà H có đơn “không tiến hành hòa giải”. Bà H có đơn từ chối phiên hòa giải chứ không phải đề nghị không tiến hành hòa giải. Việc Tòa án không hoãn phiên họp mà lập biên bản không tiến hành phiên họp và hòa giải là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207, khoản 3 Điều 209 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ trong vụ án dân sự là thủ tục bắt buộc nhưng trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ là vi

phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, dẫn đến không chốt được yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của đương sự.

** Về việc thu thập tài liệu, chứng cứ:*

- Ông H1, bà Th1, bà H đề nghị giữ nguyên kết quả định giá trong vụ án trước đã đình chỉ. Bà Th, anh Đ không thể hiện quan điểm lựa chọn giá như kết quả định giá của vụ án trước; Như vậy, các đương sự chưa thống nhất về giá trị tài sản tranh chấp, việc Tòa án không tiến hành thủ tục định giá là chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án.

- Về việc xem xét thẩm định tại chỗ: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2017 và hai sơ đồ kèm theo (trong vụ án trước đã đình chỉ) không xác định diện tích thửa đất là bao nhiêu m², không xác định ranh giới, mốc giới giữa phần đất gia đình bà H đang sử dụng với phần đất ông H1, anh T đang sử dụng, không xác định vị trí, kích thước của phần đất tăng thêm; hai sơ đồ kèm theo không thể hiện đầy đủ kích thước của các chiều cạnh và có các số liệu khác nhau. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/7/2018 và sơ đồ kèm theo (trong vụ án đang giải quyết) cũng không xác định đầy đủ kích thước, diện tích thửa đất là bao nhiêu m², không xác định ranh giới, mốc giới giữa phần đất gia đình bà H đang sử dụng với phần đất ông H1, anh T đang sử dụng mà xác định hiện trạng vẫn giữ nguyên như mô tả trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2017. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H, ông H, anh T đều xác định ranh giới đất hiện tại của ba gia đình đang sử dụng là không rõ ràng, không phân định được nhưng trong bản án sơ thẩm tại mục [3.2] lại xác định diện tích đất thực sử dụng của gia đình bà H là 618,5m², diện tích thực ông H1, anh T đang sử dụng 420,5m² (thửa đất số 211 có tổng diện tích là 1.039m²), trên cơ sở này phần quyết định của bản án phân chia cho ông H1 được quyền sử dụng 209m², anh T được quyền sử dụng 211,5m² và xác định vị trí kích thước quyền sử dụng đất của gia đình bà H là không có căn cứ.

[3] *Về nội dung giải quyết tranh chấp:* Trên cơ sở Hồ sơ địa chính lập 1985; Hồ sơ địa chính lập năm 1996; GCNQSDĐ số I 647139 ngày 21/01/1997 do UBND huyện Kim Sơn cấp cho ông H; GCNQSDĐ số I 647141 ngày 21/01/1997 do UBND huyện Kim Sơn cấp cho ông K và sự thừa nhận của các đương sự đủ căn cứ xác định trước khi bà K chết, vợ chồng ông H, bà K có tài sản chung là quyền sử dụng 935m² đất (tại thửa 211).

Theo tình huống, nội dung của Án lệ số 16/2017/AL “*Di sản thừa kế là bất động sản đã được một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng. Các đồng thừa kế khác biết và không phản đối việc chuyển nhượng đó. Số tiền nhận chuyển nhượng đã được dùng để lo cuộc sống của các đồng thừa kế. Bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Trong vụ án này, ông H chuyển quyền sử dụng đất là di sản thừa kế nhưng ông H1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất không biết, số tiền nhận chuyển nhượng không được dùng để lo cuộc sống của các đồng thừa kế. Như vậy, bản án sơ thẩm áp dụng Án lệ số 16/2017/AL để công nhận việc chuyển quyền sử dụng đất năm 1986 giữa

ông H với bà H và xác định diện tích đất đã chuyển quyền không còn trong khối di sản là không có căn cứ.

Để giải quyết được yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế của nguyên đơn cần phải xem xét phần tài sản của ông H trong khối tài sản chung là 935m² đất, trên cơ sở đó mới đánh giá được việc chuyển quyền sử dụng đất giữa ông H và bà H diễn ra năm 1986 là hợp pháp hay không hợp pháp.

Năm 1973 khi bà K chết, theo quy định tại Điều 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 tài sản là quyền sử dụng đất của ông H, bà K được xác định như sau:

+ $935\text{m}^2 / 2 = 467,5\text{m}^2$ phần đất của ông H, bà K mỗi người có 467,5m².

+ 467,5m² là phần di sản của bà K chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm ông H, ông H1, bà H2, bà H mỗi người được 116,875m² ($467,5\text{m}^2 / 4 = 116,875\text{m}^2$).

+ Trong khối tài sản 935m² đất, phần của ông H có: 584,375m² ($467,5\text{m}^2 + 116,875\text{m}^2$).

Năm 1974 ông H và bà Th bắt đầu chung sống với nhau (xác lập quan hệ hôn nhân) tuy không có đăng ký kết hôn nhưng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội được coi là hôn nhân thực tế. Theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì 584,375m² đất trong diện tích 935m² (tại thửa 211) là tài sản chung của ông H và bà Th, trong đó mỗi người có 292,1875m² ($584,375\text{m}^2 / 2 = 292,1875\text{m}^2$).

Năm 1986 ông H và bà H thỏa thuận chuyển quyền cho bà H 596m², trong đó phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H và bà H là 409,0625m² (ông H 292,1875m² + bà H 116,875m²); Như vậy, ông H đã định đoạt vượt quá 186,9375m². Phần đất đã định đoạt vượt quá là phần di sản của bà K và phần tài sản của bà Th. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết 186,9375m² trong phần đất ông K, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bỏ lọt tài sản tranh chấp.

Từ những căn cứ và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ, tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Hủy Bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 13/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm được xem xét giải quyết khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bà Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Bà Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/11/2019).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND huyện Kim Sơn;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS huyện Kim Sơn;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tử Lượng